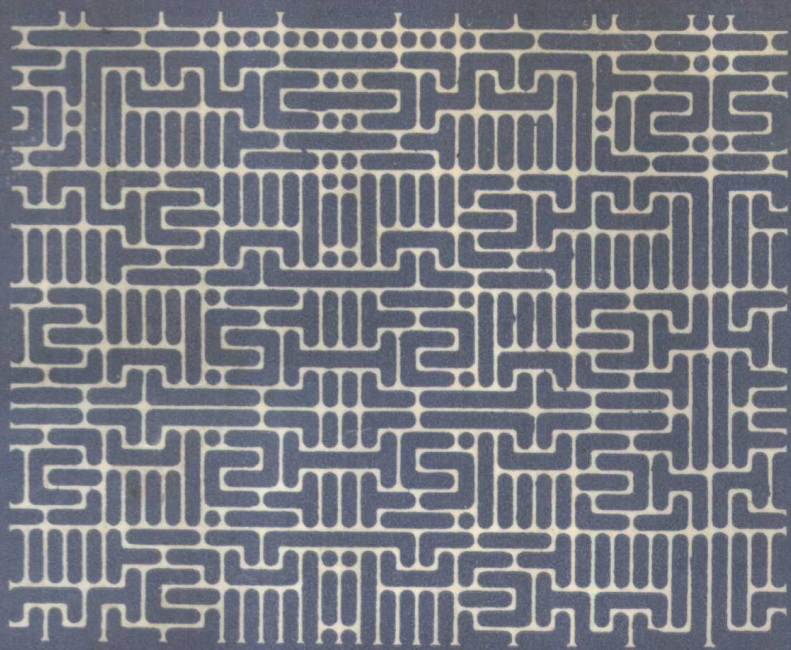




简明信息技术
百科全书

知識出版社

简明信息技术百科全书

中国科学院沈阳自动化研究所
简明信息技术百科全书编辑组编

知 识 出 版 社

(京)新登字 188 号

简明信息技术百科辞典

知识出版社出版发行

(北京阜成门北大街 17 号)

新华书店总店北京发行所经销 北京市文化艺术印刷厂印刷

开本 787×1092 1/32 印张 25.25 字数 940 千字

1992 年 6 月第 1 版 1992 年 6 月第 1 次印刷

印数: 1—2000

ISBN 7-5015-0222-6/Z·3

定价: 26.80 元

前 言

信息技术是 20 世纪发展迅速应用广泛的新领域。近年来,信息作为一种资源和财富受到人们的高度重视。信息技术包括信息的产生、检测、变换、存储、传递、处理、显示、提取、控制和利用等方面。它的基础技术涉及到传感技术、通信技术、计算机技术、控制技术、人工智能和知识工程等,它与机械电子技术、微电子技术、生物电子技术、光电子技术、声电子技术、空间技术也密切相关。其应用已从通信工程扩展到生产、社会生活等各个方面,形成了引人瞩目的信息产业,关于信息技术的理论、方法、技术及应用的新名词术语层出不穷。为便于广大科技人员和广大读者掌握信息技术术语,了解相关学科和技术的内容,我们编辑了《简明信息技术百科全书》。该书是以新近出版的美国的《信息新技术辞典》(dictionary of new information technology, A. J. Meadows)、英国的《简明信息技术百科全书》(concise encyclopaedia of information technology, Advian. V. stokes),苏联、日本出版的信息技术辞典等为基础,并参考了国内有关辞书,共收录 6000 个词条。

由于信息技术的专业范围极广,加之编者水平所限,在选词、订名、释义、编辑等方面的错误和不妥之处在所难免,有些新词条为介绍其原意未加评注,敬请读者批评指正。

本书由《简明信息技术百科全书》编辑组编辑,最后统编工作由关侗等同志完成。此外,李秀云、李桂芝、周世花、林虹、鲁齐红等同志也参加了部分工作;丁明安和董文成同志为本书提供了部分参考资料。在本书编辑过程中,得到了中国科学院沈阳自动化研究所、中国大百科全书出版社编辑室、知识出版社等单位和一些同志的大力支持,在此一并表示致谢。

简明信息技术百科全书编辑组

1988 年 2 月 15 日

使用说明

1. 本辞典共有 6,000 条词条和 11,000 个相关英文缩写词。
2. 中文词条依次按汉语拼音字母顺序、四声、笔画和起笔笔形排列。
3. 同一汉字,若有二种以上读音,则分别按各自读音排列。
4. 首字为阿拉伯数字和外文的词条,排在中文词条之后,按阿拉伯数字、希腊字母、英文字母次序排列。
5. 每一词条均有英文译名。通过书后的英文索引可查得每一词条的释意;若同一英文有不同的释意时,则用分号“;”分开。
6. 书前有词条首字笔画目录,笔画数相同的,依次按起笔的五种笔形:横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)排列,若笔形相同,则按第二笔笔形,以此类推。
7. 同一词条在不同领域中有不同释意时,一律用(1)、(2)分开。
8. 英文缩写词,按英文字母顺序排列,只给出英文的全名和中文译名,一般不加解释。

目 录

前言	(I)
使用说明	(II)
词条首字拼音目录	(1)
词条首字笔画目录	(8)
词条正文	(1)
英文索引	(411)
附录:英文缩写词	(505)

词条首字拼音目录

A			bēng	崩	9	cǎi	采	19	chū	出	30
			bǐ	比	9		彩	19		初	30
āi	埃	1		笔	9	cān	参	20	chǔ	储	30
ái	癌	1	bì	必	9	cán	残	20	chù	处	31
ān	安	1		闭	9	cāo	操	20		触	31
àn	按	1	biān	边	10	cáo	槽	21	chuān	穿	31
	暗	2		编	10	cè	测	21	chuán	传	31
			biǎn	扁	11	chā	叉	21		船	33
			biàn	变	11		差	21	chuàn	串	33
				便	12		插	22	chuāng	窗	34
				遍	12	chá	查	22	chuí	垂	34
bā	八	3		辨	12	chāi	拆	22	chún	纯	35
	巴	3	biāo	标	12	chān	掺	22	cí	词	35
bá	靶	3	biǎo	表	14	chǎn	产	22	cí	磁	35
bái	白	3	bìng	并	14	chàn	颤	23	cì	次	39
bǎi	摆	3	bō	拨	15	cháng	长	23	cóng	从	39
bān	搬	3		波	15		常	24	cù	粗	39
bǎn	版	3		剥	16	chǎng	场	24	cùi	脆	39
bàn	办	3		播	16	chāo	超	24	cún	存	39
	半	4	bó	泊	16	chē	车	26	cuò	错	41
	伴	5		博	16	chè	撤	26			
bàng	棒	5		薄	16	chén	沉	26	D		
bāo	包	5	bǔ	补	17		晨	26	dǎ	打	42
bǎo	饱	6	bù	不	17	chèn	衬	26	dà	大	42
	保	6		布	17	chéng	成	26	dài	代	44
bào	报	7		步	18		乘	27		带	44
	爆	7		部	18		程	27		待	45
bèi	贝	8				chì	赤	29	dān	单	45
	备	8	C			chōng	冲	29	dǎo	导	47
	背	8				chóng	重	29		倒	47
	被	8	cā	擦	19	chōu	抽	29	dào	道	47
běn	本	8	cái	裁	19	chóu	稠	30			

dé	德	47				覆	89		规	108	
dēng	灯	48		F					硅	109	
	登	48				G		guó	国	110	
děng	等	48	fā	发	76			guò	过	113	
dī	低	49	fān	翻	76	gǎi	改	90			
dǐ	底	49	fǎn	反	76	gài	概	90	H		
dì	地	49		返	78	gān	杆	90			
	递	50	fàn	泛	78	gǎn	干	90	hā	哈	114
	第	51		范	78		感	90	hǎi	海	114
diǎn	点	53	fāng	方	79	gàn	干	91	hài	亥	114
diàn	电	53	fǎng	仿	79	gāng	钢	91	hán	函	114
diào	调	64	fàng	放	79	gāo	高	91	hàn	汉	114
dié	迭	65	fēi	飞	79	gào	告	93	háng	行	115
	叠	65		非	80	gé	格	93		航	115
dìng	定	65	fēi	斐	81		隔	93	háo	嗥	115
dòng	动	66	fèi	废	81	gě	葛	94	hào	耗	115
dǒu	抖	66	fēn	分	82	gè	个	94	hé	合	116
dú	独	67	fēng	封	85		各	94		何	116
	读	67		峰	85	gēn	根	94		和	116
dù	杜	67		蜂	85		跟	94		核	116
duān	端	67	fēng	冯	85	gēng	更	94		盒	116
duǎn	短	67	fèng	缝	85	gōng	工	94	hēi	黑	117
duàn	段	67	fǒu	否	85		公	96	héng	横	117
	断	68	fú	服	85		功	97	hóng	红	117
duì	堆	68		俘	86	gòng	共	97		宏	117
duì	队	68		浮	86		供	98		虹	118
	对	68		符	86	gòu	构	98	hòu	后	118
duó	多	69		幅	87	gū	估	98		厚	119
				辐	87	gǔ	鼓	98		候	119
				辅	87	gù	固	98	hū	呼	119
			fù	父	87		故	99	hù	互	120
			fù	付	87	guà	挂	100	huá	滑	120
	E			负	87	guān	关	100	huà	化	120
é	讹	74		附	88	guǎn	管	100		话	120
è	厄	74		复	88	guāng	光	102	huán	环	121
ěr	耳	74		副	88	guǎng	广	108	huǎn	缓	121
èr	耳	74		赋	88	guī	归	108	huàn	幻	121
	二	74		傅	89		龟	108		换	122

huáng	晃	122		监	147		拒	161			
huí	灰	122	jiǎn	检	148		具	161	L		
	恢	122		剪	148		聚	161			
huí	回	123		减	149	juǎn	卷	161	lǎ	喇	178
huì	汇	123		简	149	jué	决	161	lái	来	178
	会	123	jiàn	建	149		绝	161	lán	兰	178
	绘	124		剑	149	jūn	军	162	láo	劳	178
hùn	混	124		键	149		均	163	lè	勒	179
huó	活	124	jiāo	交	150				léi	雷	179
huò	或	125	jiāo	绞	152		K		lěi	累	179
	获	125		脚	152				lèi	类	179
	霍	125	jiào	叫	152	kǎ	卡	164	lěng	冷	179
				校	152	kāi	开	165	lí	离	179
	J			教	153	kān	堪	165	lǐ	理	179
			jiē	接	154	kàng	抗	165	lì	历	179
jī	击	126	jié	节	155	kǎo	抗	165		立	179
	机	126		结	155	kē	拷	165	lián	连	180
	奇	130		截	155	kě	科	165		联	181
	积	130	jiě	解	156	kě	可	167	liàn	练	183
	基	130	jiè	界	156		克	170		链	183
	畸	131		借	156		客	170	liáng	梁	183
	激	132	jīn	金	156	kěn	肯	170	liǎng	两	183
jī	级	134	jìn	进	157	kōng	空	170	liàng	亮	183
	极	134		近	157	kǒng	孔	172		量	183
	集	135		禁	157	kòng	空	172	liè	列	184
jǐ	几	136	jīng	京	157		控	172		猎	184
	挤	136		经	157			172	lín	邻	184
jì	计	136		晶	158	kǒu	口	174		林	184
	记	143	jīng	精	158	kù	库	174		临	184
	技	143	jìng	颈	159	kuà	跨	174		磷	184
	寄	144	jìng	竞	159	kuài	块	174	líng	灵	184
jiā	加	144		静	159		快	175		菱	185
	家	145		镜	159	kuǎn	宽	175		零	185
jiǎ	假	146	jù	就	159	kuàng	框	175	liú	留	185
jiān	尖	146	jú	局	159	kui	馈	176		流	185
	间	146		菊	160		窥	176	lóng	笼	186
	肩	147	jǔ	矩	160	kuò	扩	176	lòu	漏	186
	兼	147	jù	巨	160						

lǔ	鲁	187	mó	模	194	piān	偏	203		qǔ	取	211
lù	录	187		膜	196	piàn	片	204	qù	去	211	
	路	187		摩	196	piào	漂	204	quán	全	211	
lù	滤	187	mǒ	抹	196	pīn	拼	204	quē	缺	214	
lún	轮	187	mò	末	196	pín	频	204	què	确	214	
	伦	187		莫	196	píng	乒	205	qún	群	214	
lùn	论	187		墨	197	píng	平	205				
luó	罗	188	mǔ	母	197		评	206				
	逻	188	mù	目	197		屏	206				
	螺	189				pò	破	206				
luò	洛	189		N								
			nài	耐	199							
	M		nèi	内	199							
má	麻	190	ní	尼	200	qí	齐	207				
mǎ	马	190	nì	逆	200	qí	旗	207				
	码	190	niǔ	纽	200		企	207	rì	日	219	
mài	脉	190	nuǎn	暖	200		起	207	róng	容	219	
màn	曼	191	nuò	诺	200	qì	启	207	rǒng	冗	220	
	慢	191					气	207	róu	柔	220	
	漫	191		O			汽	208	rú	如	220	
máng	忙	191				qiān	迁	208	rǔ	乳	221	
	盲	191	ōu	欧	201	qián	前	208	rù	入	221	
mào	冒	191	ǒu	偶	201		钳	208	ruǎn	软	221	
méi	媒	192					潜	208	rui	锐	222	
měi	每	192		P		qiàn	嵌	209				
	美	192				qiáng	强	209				
mén	门	192	pāi	拍	202	qiáo	桥	209				
měng	蒙	193	pái	排	202	qiē	切	209	sān	三	223	
mì	密	193	pán	盘	203	qīng	倾	209	sǎn	散	224	
	幕	193	pàn	判	203		清	209	sàn	散	224	
miàn	面	193	páng	旁	203	qíng	情	209	sāng	桑	224	
miáo	描	193	pào	抛	203	qǐng	请	210	sǎo	扫	224	
mín	民	194	pǎo	跑	203	qiú	求	211	sè	色	225	
mǐn	敏	194	pèi	佩	203		球	211				
míng	名	194		配	203	qū	区	211	sēn	森	226	
	明	194	pī	批	203		驱	211	shān	删	226	
mìng	命	194	pǐ	匹	203	qū	屈	211	shǎn	闪	226	
							曲	211	shàn	扇	226	

shāng	商	226	shù	术	242	tāng	汤	262	wǎng	网	277
	熵	227		束	242	tè	特	262		往	277
shàng	上	227		树	242	tí	梯	262	wēi	微	278
shě	舍	227		竖	242	tí	提	262	wéi	维	281
shè	设	228		数	242		题	263	wěi	伪	281
	社	228	shuā	刷	251	tǐ	体	263		尾	282
	射	228	shuāi	衰	252	tì	替	263	wèi	卫	282
	摄	228	shuāng	双	252	tiān	天	263		未	283
shěn	审	229	shuǐ	水	254	tián	填	264		位	284
shèn	甚	229	shùn	顺	255	tiáo	条	264		谓	284
shēng	生	229		瞬	255		调	264	wēn	温	284
	声	230	shuō	说	255	tiào	眺	265	wén	文	285
shèng	剩	232	sī	私	255	tiē	铁	265	wén	稳	289
shī	矢	232		思	255	tīng	听	265	wèn	问	289
	失	233		撕	256	tíng	停	265	wū	污	290
	湿	233	sǐ	死	256	tōng	通	265	wú	无	290
shí	十	233	sì	四	256	tóng	同	268	wú	五	292
	时	233		伺	257	tóng	统	270		武	292
	识	235	sōng	松	257		桶	270	wù	物	292
	实	235	sōu	搜	257	tóu	头	270		误	293
	拾	236	sù	速	257		投	270			
shǐ	使	236		宿	257	tòu	透	270		X	
shì	示	236		塑	257	tū	凸	271			
	市	237	suàn	算	257		突	271	xī	西	294
	世	237	suí	随	258	tú	图	271		吸	294
	视	237	sūn	损	259		涂	275		析	294
	试	239	suō	缩	259	tuī	推	275		晒	294
	事	239	suǒ	所	260	tuì	退	275		稀	294
	适	239		索	260	tuō	托	275	xì	系	294
	释	239		锁	260		拖	275		细	300
shǒu	收	239					脱	275	xià	下	300
shǒu	手	239		T		tuō	桶	275	xiān	先	300
	首	240								纤	300
shòu	受	240	tǎ	塔	261		W			侃	300
	授	240	tái	台	261				xián	弦	300
shù	书	240	tài	太	261	wài	外	276		衍	301
	输	240	tán	弹	261	wán	完	277	xiǎn	显	301
shǔ	属	242	tàn	探	261	wàn	万	277	xiàn	现	301

线	302			音	332				
限	304			银	332				
xiāng 相	304		Y	yín 引	332		Z		
香	305	yā	压	324		zá 杂	347		
镶	305	yǎ	哑	324		zài 再	347		
xiáng 详	305	yà	亚	324	yìn 印	333	347		
xiǎng 响	306	yán	言	324	yīng 英	333	347		
xiàng 向	306		延	324	yīng 荧	333	zàn 暂	237	
相	307		研	325	yīng 影	333	zào 噪	348	
项	307	yǎn	掩	325	yīng 应	333	zēng 增	348	
象	307		眼	326	yīng 映	334	zhāi 摘	349	
xiāo 消	307		演	326	硬	334	zhǎi 窄	349	
销	308	yàn	验	326	yōng 拥	335	zhǎn 展	349	
xiǎo 小	308	yáng	扬	326	yǒng 永	335	zhàn 占	349	
xié 协	308	yǎng	氧	326	yòng 用	335	栈	349	
谐	309	yàng	样	326	yōu 优	336	战	349	
斜	309	yāo	要	326	yóu 尤	336	站	350	
xiě 写	309	yáo	遥	326	yóu 由	337	zhàng 帐	350	
xīn 心	310	yè	叶	327	游	337	zhào 兆	350	
新	310		业	327	yǒu 有	337	照	350	
xìn 信	310		页	328	yòu 右	338	zhé 折	350	
芯	318		夜	328	yú 余	338	zhēn 针	350	
xīng 星	318		液	328	yǔ 与	338	zhēn 真	351	
xíng 行	318	yī	一	328	yǔ 语	339	zhěn 诊	351	
形	319		伊	329	yù 预	341	zhèn 枕	351	
xiū 休	319		医	329	域	342	zhèn 阵	351	
修	319	yí	移	329	yuán 元	342	zhèn 振	352	
xū 虚	319	yǐ	已	330	圆	342	zhēng 争	352	
xù 叙	320		以	330	原	342	zhēng 征	352	
xuán 旋	320	yì	异	330	源	342	zhēng 拯	352	
悬	320		抑	331	yuǎn 远	343	zhèng 整	352	
xuǎn 选	320		译	331	yuē 约	345	zhèng 正	353	
xuē 削	321		易	331	yuè 阅	345	zhì 政	353	
xué 学	321		意	331	yǔn 允	345	zhī 支	353	
xuě 雪	322		溢	331	yùn 运	345	zhī 知	353	
xún 寻	322	yīn	因	331	蕴	346	zhī 执	355	
询	322		阴	331					
循	322		荫	332					

	直	355		终	365	zhuàn	转	370	zōng	综	385
	值	357	zhǒng	种	365	zhuāng	装	370	zǒng	总	387
zhǐ	止	357	zhòng	重	365	zhuàng	状	370	zòng	纵	387
	只	357	zhōu	周	366	zhuī	追	371	zǒu	走	387
	纸	357	zhú	逐	366	zhǔn	准	371	zū	租	387
	指	358	zhǔ	主	366	zī	资	371	zǔ	阻	387
zhì	制	359	zhù	助	367	zǐ	子	371		组	388
	致	359		注	367		籽	372	zuì	最	389
	智	359		驻	367		紫	372	zuǒ	左	391
	置	363	zhuān	专	367	zì	自	372	zuò	作	391
zhōng	中	363	zhuǎn	转	369		字	381			

词条首字笔画目录

一	一画	口	174	太	261	(7)	
		(1)		尤	336		
二	二画	个	94	匹	203	引	332
		(1)		车	26		3
十	(一)	广	108	比	9	巴	68
		门	192	互	120		330
八	(7)			(1)		队	252
		已	330	止	357		3
八	(1)	卫	282	日	219	双	172
		小	308	中	363		240
人		飞	79	内	199	办	345
		叉	21	贝	8		254
人		子	371	(1)		孔	121
		马	190				
几				气	207	书	196
				手	239		283
	三画			长	23	未	126
				化	120		236
	(一)			反	76	示	97
				分	82		160
三		开	165	公	96	巨	209
		天	263	从	39		211
千		元	342	父	87	切	352
		无	290	(1)			242
工		专	367	文	285	区	211
		五	292	方	79		237
下		支	353	计	136	正	155
		历	179	认	218		8
大	(1)	厄	74	冗	220	术	167
		不	17	心	310		391
万						去	
与						世	
上						节	

右布平打	338	闪兰半	226	威有存灰	26	向行全	306
	17	汉汇头	178	页列死	337	会合企	115
	205	记写必	4	托执扩	39	会合企	211
	42	永	114	扫扬过	122	兆负争	123
(1)			123		328	色杂名	116
卡占凸业目电叶叫只由四	164		270		184	多各	207
	349	(7)	143		256		350
	271		309		275		87
	327		9		355		352
	197		335		176		225
	53				225		347
	327		144		326		194
	152		10		113		69
	357		194	(1)			94
	337		30				
	256		76			(、)	
(1)			68	尖光吸曲同因回网	146	冲次决	29
	229		261		102	并关灯	39
	232		200		294	污汤忙	161
	233		197		211	安字讹	207
	44	六画			268	论设	150
	204				331	军	22
	87	(一)			123		9
	335				277		289
	3		66				14
	333		49	先迁传休优任伦仿伪伊乒自	300		100
	276		24		208		48
	31		74		31		290
	5		97		319		262
(、)			324		336		191
	366		126		219		1
	237		347		187		381
	108		308		79		74
	179		294		281		187
	85		324		329		228
			118		205		162
					372		

寻 异 导 阴 阵 收 如 红 纤 约	(7)	技	143	邻	184	纯	35
	322	拒	161	龟	108	纵	387
	330	批	203	条	264	纸	357
	47	折	350	删	226	纽	200
	331	抑	331	系	294	级	134
	351	抛	203			驱	211
	239	投	270	(、)			
	220	抗	165	言	324	八画	
	117	抖	66	冷	179		
	300	报	7	状	370	(一)	
形 进 远 运 均 块 走 赤 声 芯 劳 克 杆 杜 极 更 束 两 医 否 来	345	连	180	库	174		
		求	211	应	333	环	121
				间	146	现	301
		(1)		判	203	武	292
			18	汽	208	表	14
		步	233	泛	78	规	108
		时	367	沉	26	取	211
		助	265	快	175	英	333
		听	33	完	277	范	78
		串	350	宏	117	直	355
		帐		证	353	林	184
			(J)	评	206	析	294
		针	350	识	235	松	257
		氙	300	诊	351	枕	351
		告	93	词	35	构	98
		私	255	译	331	或	125
		每	192	补	17	事	239
		估	98	初	30	码	190
		体	263	社	228	欧	201
		何	116	启	207	奇	130
		作	391			抹	196
		低	49	(7)		抽	29
		位	284	灵	184	施	275
		伴	5	尾	282	拍	202
		伺	257	局	159	拆	22
		近	157	改	90	拥	335
		返	78	阻	387	拨	15
		余	338	附	88	转	369

轮	187	周	366	线	302	按	1
软	221	备	8	练	183	拯	352
	(1)	袍	6	组	388		(1)
			(2)	细	300		
非	80			终	365	背	8
肯	170	变	11	经	157	战	349
明	194	京	157	驻	367	点	53
具	161	底	49	函	114	临	184
易	331	废	81			竖	242
呼	119	夜	328			削	321
国	110	放	79			映	334
固	98	育	191			显	301
图	271	卷	161			冒	191
罗	188	单	45			星	318
		泊	16			哑	324
	(1)	注	367			响	306
		波	15			哈	114
垂	34	学	321			界	156
制	359	定	65			思	255
知	353	审	229			虹	118
迭	65	实	235			帧	350
物	292	空	172				(1)
和	116	试	239				
供	98	话	120			钢	91
延	324	询	322			矩	160
使	236	详	305			选	320
例	180	肩	147			适	239
佩	203	衬	26			种	365
版	3	视	237			科	165
征	352					香	305
往	277		(7)			重	365
所	260					复	88
舍	227	建	149			便	12
金	156	录	187			修	319
命	194	屈	211			保	6
采	19	刷	251			俘	86
受	240	弦	300			信	310
乳	221	限	304			段	68
服	85	参	20				

九画

(一)